fēi xíng yuán

飞行员

Noun · pilot

Example Sentences

fēi xíng yuán dǎ kāi le jiàng luò sǎn
飞 行 员 打开了 降 落伞。

The pilot opened the parachute.

wǒ de gē ge shì yì míng jīng yàn fēng fù de fēi xíng yuán
我的哥哥是一 名 经 验 丰 富的飞 行 员 。

My older brother is an experienced pilot.

jī chǎng de léi dá bāng zhù fēi xíng yuán ān quán jiàng luò
机 场 的雷达 帮 助飞 行 员 安 全 降 落。

The airport's radar helps pilots land safely.

Trace each character, then write the word on your own.